



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 193 đường Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3829 4623

Fax: (028) 3829 0403

Website : metalhcm.com.vn/vi/

Email: kimkhitp@metalhcm.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - NĂM 2025

Tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.355.334.723.248	1.253.735.081.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	28.791.545.249	96.583.891.064
111	1 Tiền		28.791.545.249	96.583.891.064
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	187.000.000.000	172.500.000.000
123	2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		187.000.000.000	172.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		548.821.309.382	443.661.953.202
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	581.767.470.649	470.553.527.419
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	6.543.736.040	8.477.703.355
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	13.639.825.480	17.613.770.247
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53.129.722.787)	(52.983.047.819)
140	IV. Hàng tồn kho	7	557.955.493.298	509.514.320.854
141	1 Hàng tồn kho		601.266.742.991	548.426.207.724
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.311.249.693)	(38.911.886.870)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.766.375.319	31.474.916.009
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	12	605.729.453	373.458.904
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.339.011.597	22.157.415.967
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.821.634.269	8.944.041.138
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		106.372.842.083	105.794.509.702
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.800.000	55.800.000
216	1 Phải thu dài hạn khác	5	55.800.000	55.800.000
220	II. Tài sản cố định		23.713.426.986	24.708.596.886
221	1 Tài sản cố định hữu hình	9	14.495.838.964	15.443.411.293
222	- Nguyên giá		79.572.331.325	79.572.331.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.076.492.361)	(64.128.920.032)
227	2 Tài sản cố định vô hình	10	9.217.588.022	9.265.185.593
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.121.866.405)	(3.074.268.834)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	64.187.151.825	65.085.530.136
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.276.635.943)	(80.378.257.632)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	6.382.906	6.382.906
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.382.906	6.382.906
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	18.410.080.366	15.938.199.774
253	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(18.589.919.634)	(21.061.800.226)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.461.707.565.331	1.359.529.590.831

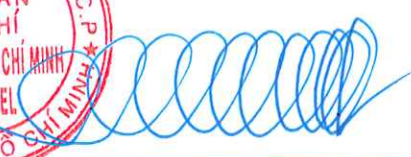
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.049.481.552.594	955.284.725.214
310	I. Nợ ngắn hạn		1.024.244.478.152	931.061.429.259
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	214.068.345.848	168.755.120.117
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.549.876.843	2.366.851.546
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	238.898.336	152.396.068
314	4 Phải trả người lao động		10.058.025.736	11.593.858.456
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	12.290.078.465	3.164.810.802
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	37.468.282	1.754.034.470
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	17	4.244.506.272	2.985.322.574
320	8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	774.406.126.602	738.639.333.458
322	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		351.151.768	1.649.701.768
330	II. Nợ dài hạn		25.237.074.442	24.223.295.955
337	2 Phải trả dài hạn khác	17	25.237.074.442	24.223.295.955
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		412.226.012.737	404.244.865.617
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	412.226.012.737	404.244.865.617
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.990.000	272.999.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		272.999.990.000	272.999.990.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
414	3 Vốn khác của chủ sở hữu		11.103.791.589	11.103.791.589
418	4 Quỹ đầu tư phát triển		51.331.712.408	51.331.712.408
420	5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.791.821.910	29.810.674.790
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.810.674.790	4.242.266.300
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.981.147.120	25.568.408.490
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.461.707.565.331	1.359.529.590.831


Lê Thúy Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.194.082.988.427	828.518.703.214	1.194.082.988.427	828.518.703.214
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	198.118.000	-	198.118.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	1.193.884.870.427	828.518.703.214	1.193.884.870.427	828.518.703.214
11	4. Giá vốn hàng bán	1.165.026.474.087	812.272.524.269	1.165.026.474.087	812.272.524.269
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	28.858.396.340	16.246.178.945	28.858.396.340	16.246.178.945
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	11.079.394.801	10.316.070.216	11.079.394.801	10.316.070.216
22	7. Chi phí tài chính	5.090.125.117	8.548.266.769	5.090.125.117	8.548.266.769
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	7.485.244.712	5.749.548.931	7.485.244.712	5.749.548.931
25	8. Chi phí bán hàng	17.217.469.893	9.038.130.274	17.217.469.893	9.038.130.274
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.699.982.019	4.439.405.873	7.699.982.019	4.439.405.873
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	9.930.214.112	4.536.446.245	9.930.214.112	4.536.446.245
31	11. Thu nhập khác	173.340.069	176.502.221	173.340.069	176.502.221
32	12. Chi phí khác	192	28.000.000	192	28.000.000
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	173.339.877	148.502.221	173.339.877	148.502.221
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	10.103.553.989	4.684.948.466	10.103.553.989	4.684.948.466
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.122.406.869	1.078.419.939	2.122.406.869	1.078.419.939
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.981.147.120	3.606.528.527	7.981.147.120	3.606.528.527
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	292	132	292	132
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Lê Thúy Hằng
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Quý 1 Năm 2025****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.103.553.989	4.684.948.466
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.893.548.211	2.052.848.550
03	Các khoản dự phòng		2.074.157.199	5.597.375.019
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(208.585.269)	2.167.851.714
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.723.875.952)	(6.308.926.719)
06	Chi phí lãi vay		7.485.244.712	5.749.548.931
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.624.042.890	13.943.645.961
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(110.341.445.963)	(7.036.613.957)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(52.840.535.267)	60.851.800.856
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		59.614.995.597	(15.931.552.379)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(232.270.549)	(119.383.561)
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.365.925.673)	(5.801.661.077)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.298.550.000)	(2.358.294.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(93.839.688.965)	43.547.940.981
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(169.500.000.000)	(148.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		155.000.000.000	137.600.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		4.577.695.137	5.036.519.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.922.304.863)	(5.363.480.956)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Quý 1 Năm 2025**(Theo phương pháp gián tiếp)**(tiếp theo)*

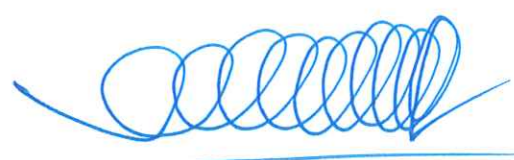
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		1.070.873.127.665	766.789.434.296
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.035.106.334.521)	(767.906.710.238)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.730.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.761.062.744	(1.117.275.942)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(68.000.931.084)	37.067.184.083
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		96.583.891.064	19.935.854.020
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		208.585.269	112.366.964
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	28.791.545.249	57.115.405.067


Lê Thúy Hằng

Người lập


Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng


Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 Năm 2025

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối).
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi ...
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị ..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi ...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu 01/01/2025 kết thúc 31/03/2025
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến 31/03/2025
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.*
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** theo chuẩn mực kế toán số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc.*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp đích danh.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*
3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc.*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.*
4. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước
- + Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.**9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	487.536.457	898.100.384
Vàng tiền tệ	1.220.160.000	1.011.060.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.083.848.792	94.674.730.680
	28.791.545.249	96.583.891.064

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	187.000.000.000	187.000.000.000	172.500.000.000	172.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	187.000.000.000	187.000.000.000	172.500.000.000	172.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	187.000.000.000	187.000.000.000	172.500.000.000	172.500.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	23.000.000.000	(6.905.957.000)	23.000.000.000	(9.447.503.000)
- Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	14.000.000.000	(11.683.962.634)	14.000.000.000	(11.614.297.226)
	37.000.000.000	(18.589.919.634)	37.000.000.000	(21.061.800.226)

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	103.963.725.833	32.853.672.833
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	41.598.569.559	6.717.445.194
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	25.851.646.938	29.142.036.066
- Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên	25.801.533.120	67.124.574.660
- Công Ty TNHH TMDV Và XNK Hồng Quyên	22.560.460.034	25.597.888.722
- Công Ty TNHH Kim Khí Thép Long An	18.095.983.858	22.367.671.224
- Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Bình Doanh	15.987.643.048	-
- Công ty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	10.567.554.451
- Công ty TNHH TM Thép Hưng Thịnh Long An	6.090.705.068	17.652.725.598
- Công Ty TNHH TM Quang Giàu	5.487.213.270	5.487.213.270
- CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	15.390.840.250
- Các khoản phải thu khách hàng khác	305.762.435.470	237.651.905.151
	581.767.470.649	470.553.527.419
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	129.788.627.151	115.369.087.743

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH Thép Tây Đô	5.641.174.040	-	6.435.000.000	-
- Công Ty CP Phần Mềm Việt	559.000.000	-	559.000.000	-
- Công Ty TNHH Thành Lợi	-	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	-	-	75.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	343.562.000	-	408.703.355	-
	6.543.736.040	-	8.477.703.355	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.433.221.916	-	4.287.041.101	-
-Tạm ứng	307.577.341	-	155.677.341	-
-Ký cược, ký quỹ	5.198.000.000	-	5.198.000.000	-
-Chiết khấu sản lượng	4.408.389.230	-	7.420.131.710	-
-Chiết khấu thanh toán	811.754.124	-	113.640.250	-
-Phải thu khác	480.882.869	-	439.279.845	-
	13.639.825.480	-	17.613.770.247	-
b) Dài hạn				
-Ký cược, ký quỹ	55.800.000	-	55.800.000	-
	55.800.000	-	55.800.000	-

6 . NỢ XẤU

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Cty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	32.553.672.833	-	32.853.672.833	-
- Cty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	-	10.567.554.451	-
- Cty CP Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.368.497.799	-	2.368.497.799	-
- Công ty CP XD Công Nghệ Việt	1.499.274.806	449.782.442	1.499.274.806	749.637.403
- Cty TNHH SX và TM An Huy	1.392.619.800	417.785.940	1.406.911.800	422.073.540
- Cty CP ĐTXDTM Và KC Thép Minh Sơn	1.161.098.217	-	1.169.098.217	-
- Cty TNHH ĐT TM Thép Nghĩa Phát	671.549.396	335.774.697	685.549.396	342.774.697
- Cty TNHH TM Quang Giàu	5.487.213.270	3.841.049.289	5.487.213.270	3.841.049.289
- Các khoản khác	3.369.650.675	897.016.092	2.809.126.831	508.316.655
	59.071.131.247	5.941.408.460	58.846.899.403	5.863.851.584

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	63.489.700.115	(5.882.161)	72.437.055.501	(3.230.593.310)
- Nguyên liệu, vật liệu	22.600.074	-	26.116.438	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.751.696.000	-	-	-
- Hàng hóa	514.002.746.802	(43.305.367.532)	475.963.035.785	(35.681.293.560)
Giá mua hàng hóa	506.885.706.289	(43.305.367.532)	472.163.029.353	(35.681.293.560)
Chi phí thu mua hàng hóa	7.117.040.513	-	3.800.006.432	-
	601.266.742.991	(43.311.249.693)	548.426.207.724	(38.911.886.870)

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.382.906	6.382.906
- Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng tại Xí nghiệp 5	6.382.906	6.382.906
	6.382.906	6.382.906

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.756.047	1.196.530.831	79.572.331.325
Số dư cuối Năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.756.047	1.196.530.831	79.572.331.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.697.913.398	30.070.021.044	7.191.614.962	1.095.931.637	1.073.438.991	59.878.665.128
- Khấu hao trong Năm	607.804.743	114.920.517	189.719.889	21.450.300	13.676.880	947.572.329
Số dư cuối Năm	25.305.718.141	30.184.941.561	7.381.334.851	1.117.381.937	1.087.115.871	65.076.492.361
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.883.527.141	2.793.157.975	2.589.809.927	53.824.410	123.091.840	15.443.411.293
Tại ngày cuối Năm	9.275.722.398	2.678.237.458	2.400.090.038	32.374.110	109.414.960	14.495.838.964

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối Quý 1 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

38.170.642.872 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối Năm	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.570.268.834	-	-	-	504.000.000	3.074.268.834
- Khấu hao trong Năm	47.597.571	-	-	-	-	47.597.571
Số dư cuối Năm	2.617.866.405	-	-	-	504.000.000	3.121.866.405
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.265.185.593	-	-	-	-	9.265.185.593
Tại ngày cuối Năm	9.217.588.022	-	-	-	-	9.217.588.022

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối Quý 1 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **504.000.000 VND**

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		145.463.787.768				145.463.787.768
Số dư cuối Năm	-	145.463.787.768	-	-	-	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	80.378.257.632	-	-	-	76.784.744.388
- Khấu hao trong Năm	-	898.378.311	-	-	-	898.378.311
Số dư cuối Năm	-	81.276.635.943	-	-	-	77.683.122.699
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	65.085.530.136	-	-	-	65.085.530.136
Tại ngày cuối Năm	-	64.187.151.825	-	-	-	64.187.151.825

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối Quý 1 đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê: **26.981.343.660 VND**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho, thuê đất	22.500.000	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	583.229.453	350.958.904
	605.729.453	373.458.904

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng	
	Giá trị	nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	93.803.815.395	93.803.815.395	88.095.758.025	88.095.758.025
-Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	53.218.061.319	53.218.061.319	31.052.676.017	31.052.676.017
-ARSEN INTERNATIONAL (HK) LTD	17.953.012.044	17.953.012.044	19.088.876.916	19.088.876.916
-Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	2.682.913.026	2.682.913.026	7.604.999.700	7.604.999.700
-TANGSHAN WUHENG INDUSTRIAL CO.,LTD.	-	-	10.264.715.654	10.264.715.654
-Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thép Sông Hậu	-	-	3.580.813.610	3.580.813.610
-Phải trả các đối tượng khác	46.410.544.064	46.410.544.064	9.067.280.195	9.067.280.195
	214.068.345.848	214.068.345.848	168.755.120.117	168.755.120.117
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	165.851.567.453	165.851.567.453	126.213.433.742	126.213.433.742

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	17.909.694.460	17.909.694.460	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.944.041.138	-	2.122.406.869	-	6.821.634.269	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	152.396.068	1.747.768.091	1.661.265.823	-	238.898.336
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	8.944.041.138	152.396.068	21.789.869.420	19.580.960.283	6.821.634.269	238.898.336

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	651.726.794	532.407.755
- Chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	684.014.841	994.958.784
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	6.454.212	12.360.453
- Chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	5.220.248.157	874.071.490
- Chi phí du lịch cho CBCNV	1.049.444.444	-
- Chi phí đồng phục cho CBCNV	200.000.000	-
- Trích trước chi phí kiểm toán	-	150.000.000
- Trích trước tiền thuê kho, thuê đất	3.447.593.376	-
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	61.743.769	245.077.798
- Chi phí phải trả khác	968.852.872	355.934.522
	12.290.078.465	3.164.810.802

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	37.468.282	1.754.034.470
	37.468.282	1.754.034.470

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	105.390.560	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.799.866.000	2.569.366.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	93.466.130	99.196.530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.245.783.582	316.760.044
	4.244.506.272	2.985.322.574
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.237.074.442	24.223.295.955
	25.237.074.442	24.223.295.955

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	738.639.333.458	738.639.333.458	1.070.873.127.665	1.035.106.334.521	774.406.126.602	774.406.126.602
Ngân hàng TMCP Công						
- thương VN - CN Hồ Chí Minh	138.863.997.964	138.863.997.964	455.860.612.948	290.440.372.674	304.284.238.238	304.284.238.238
Ngân hàng TMCP Đầu tư						
- & Phát triển VN - CN Hồ Chí Minh	402.147.787.344	402.147.787.344	373.169.470.723	486.085.617.623	289.231.640.444	289.231.640.444
Ngân hàng TMCP Phát						
- triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	67.855.701.061	67.855.701.061	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại						
- thương VN - CN Hồ Chí Minh	134.807.079.665	134.807.079.665	173.987.342.933	166.074.174.678	142.720.247.920	142.720.247.920
Ngân hàng Thương mại Cổ						
- phần Quốc tế Việt Nam - TTKD KHDN Hội Sở	62.820.468.485	62.820.468.485	-	24.650.468.485	38.170.000.000	38.170.000.000
	738.639.333.458	738.639.333.458	1.070.873.127.665	1.035.106.334.521	774.406.126.602	774.406.126.602
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	29.254.765.500	403.688.956.327
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	3.606.528.527	3.606.528.527
Số dư cuối kỳ trước	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	32.861.294.027	407.295.484.854
Số dư đầu năm nay	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	29.810.674.790	404.244.865.617
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	7.981.147.120	7.981.147.120
Số dư cuối kỳ này	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	37.791.821.910	412.226.012.737

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của Công ty mẹ	151.977.410.000	55,67%	151.977.410.000	55,67%
- Cổ đông lớn Nguyễn Thúy Ly (nắm giữ trên 5%)	34.253.000.000	12,55%	30.495.000.000	11,17%
- Các cổ đông khác	86.769.580.000	31,78%	90.527.580.000	33,16%
	272.999.990.000	100,00%	272.999.990.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp đầu kỳ	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp cuối kỳ	272.999.990.000	272.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.999	27.299.999
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.299.999	27.299.999
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.331.712.408	51.331.712.408
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	53.105.179.238	53.105.179.238

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.113,80	43.314,02
- Đồng Euro (EUR)	200,34	200,28

b) Vàng tiền tệ

	31/03/2025	01/01/2025
- Vàng tiền tệ (chỉ)	123,00	123,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
	39.877.104.210	39.877.104.210

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.173.698.627.108	808.379.634.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.384.361.319	20.139.068.870
	1.194.082.988.427	828.518.703.214

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	198.118.000	-
	198.118.000	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.151.250.508.671	794.609.583.625
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.376.602.593	8.539.173.325
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.399.362.823	9.123.767.319
	1.165.026.474.087	812.272.524.269

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.723.875.952	6.308.926.719
Chiết khấu thanh toán	4.046.493.233	925.348.212
Lãi bán hàng trả chậm	2.699.136.286	1.974.347.906
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.401.304.061	1.107.447.379
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	208.585.269	-
	11.079.394.801	10.316.070.216

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.485.244.712	5.749.548.931
Phí UPAS L/C	-	3.453.809.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.017.228	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.167.851.714
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(2.471.880.592)	(2.898.000.000)
Chi phí tài chính khác	61.743.769	75.057.070
	5.090.125.117	8.548.266.769

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.781.352	110.533.464
Chi phí nhân công	9.133.871.756	5.479.315.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	800.892.476	970.770.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.402.301.689	1.525.800.771
Chi phí khác bằng tiền	1.767.622.620	951.709.269
	17.217.469.893	9.038.130.274

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.726.159	81.055.851
Chi phí nhân công	4.149.344.788	2.460.782.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.271.604	110.058.726
Thuế, phí, lệ phí	20.024.919	12.626.971
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	146.674.968	(628.392.300)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.965.144.308	1.638.914.941
Chi phí khác bằng tiền	1.219.795.273	764.358.811
	7.699.982.019	4.439.405.873

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu già thu được	24.895.090	167.193.244
Thu nhập từ hàng thừa	148.444.979	9.308.977
	173.340.069	176.502.221

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	192	28.000.000
	192	28.000.000

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.103.553.989	4.684.948.466
Các khoản điều chỉnh tăng	58.894.468	95.018.182
- Chi phí không được trừ	58.379.737	95.018.182
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	514.731	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(209.100.000)	(112.366.964)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(209.100.000)	(112.366.964)
Thu nhập tính thuế TNDN	9.953.348.457	4.667.599.684
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.990.669.691	933.519.937
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	131.737.178	144.900.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(8.944.041.138)	(13.092.086.093)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(6.821.634.269)	(12.013.666.154)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.981.147.120	3.606.528.527
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.299.999	27.299.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	292	132

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.265.463	247.844.575
Chi phí nhân công	17.063.221.023	11.174.536.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.893.548.211	2.052.848.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.903.989.076	7.408.260.106
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	146.674.968	(628.392.300)
Chi phí khác bằng tiền	3.013.280.283	1.761.612.510
	34.293.979.024	22.016.709.472

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 31/03/2025 (VND) (a)
<u>Bán hàng hóa & dịch vụ</u>			
1. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	(**)	23.368.198	23.368.198
2. CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	(**)	66.503.240.926	-
3. Công ty TNHH MTV VINAUSTEEL	(**)	99.954.253.410	-
4. Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	(**)	25.801.533.120	25.801.533.120
5. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	8.575.052.252	-
6. Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	71.410.053.000	103.963.725.833
7. Công Ty CP Cơ Khí Luyện Kim	(***)	125.861.515	-
8. Công Ty CP Kim Khí Miền Trung	(***)	8.589.916	-
9. Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	(***)	826.764.400	-
<u>Mua hàng hóa & dịch vụ</u>			
1. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	(**)	257.510.441.673	(54.258.326.129)
2. Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	(**)	31.616.075.474	(13.863.089.836)
3. Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	(***)	133.020.371.763	(93.803.815.395)
4. Công Ty CP Kim Khí Miền Trung	(***)	1.630.399.705	-
5. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	-	(2.682.913.026)
6. Công ty Tôn Phương Nam	(***)	1.243.423.067	(1.243.423.067)

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 31/03/2025 Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại thuyết minh số 19 và 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

33 . GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI CÙNG KỲ**Kết quả kinh doanh Quý 1/2025 so với cùng kỳ năm 2024**

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Doanh thu thuần	1.193.884.870.427	828.518.703.214
Lợi nhuận sau thuế	7.981.147.120	3.606.528.527

- Doanh thu thuần Quý 1/2025 tăng 44,1% so với Quý 1/2024.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2025 tăng 121,3% so với Quý 1/2024.

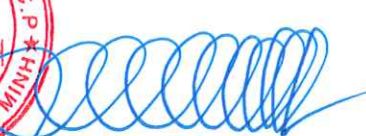
Nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ thép tăng 61,44% so với cùng kỳ.
- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 77,63% so với cùng kỳ.
- Chi phí hoạt động tài chính giảm 41,2% so với cùng kỳ; chủ yếu do giảm lỗ chênh lệch tỷ giá.
- Chi phí bán hàng tăng 90,5% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí vận chuyển, chi phí nhân viên bán hàng tăng theo sản lượng bán ra.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 73,45% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí dự phòng nợ khó đòi, chi phí sửa chữa và chi phí tổ chức hoạt động về nguồn.

Trong quý 1 năm 2025, Công ty tiếp tục ưu tiên nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng, đẩy mạnh phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng mới, đồng thời đầu tư mở rộng kinh doanh nguyên vật liệu cung ứng cho các nhà máy sản xuất thép. Song song với đó, Công ty chủ động cập nhật, theo dõi sát sao diễn biến thị trường, thực hiện phân tích và dự báo chuyên sâu, chính xác nhằm kịp thời đưa ra các giải pháp quản lý, điều hành linh hoạt, hiệu quả; tận dụng tốt cơ hội tích cực của thị trường và ứng phó nhanh với các biến động của thị trường. Công ty cũng đổi mới phương thức kinh doanh, tăng cường hợp tác kinh doanh đa dạng hóa các mặt hàng trong hệ thống của VNSTEEL.


Lê Thúy Hằng
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng


Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025